

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	4,600 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-2.1%	-6.1%	-52.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	2.48
Z - score (sản xuất)	(Baa3)
2024	Cảnh báo

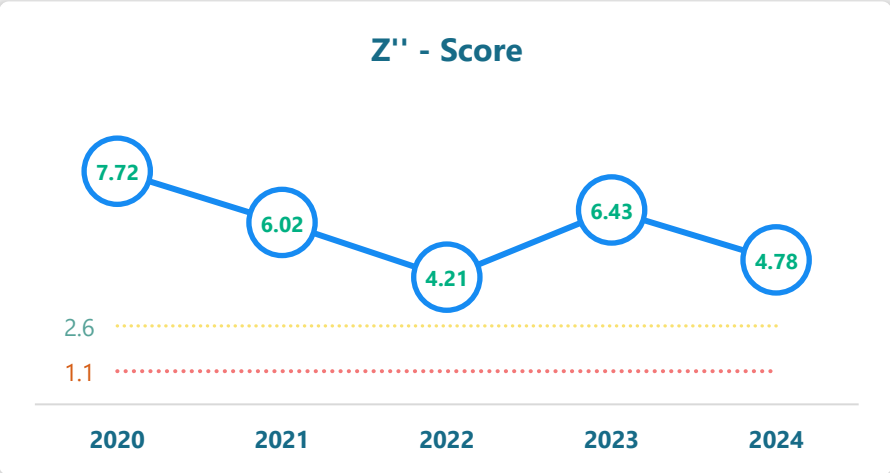
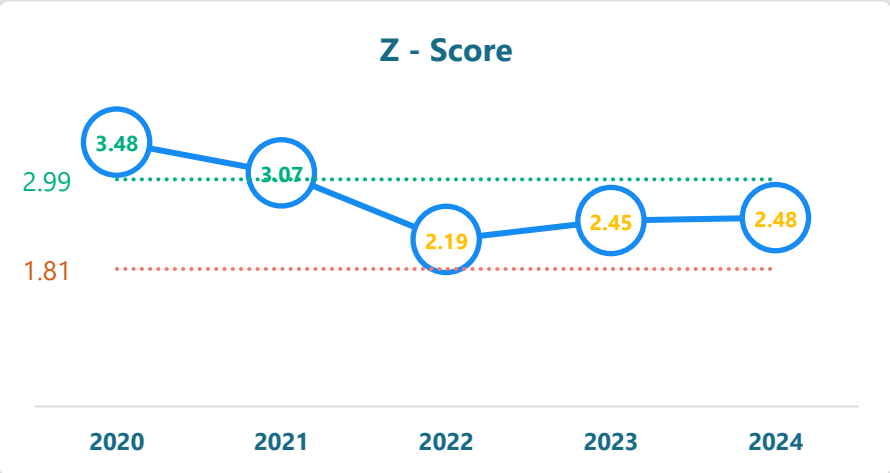
Hệ số nguy cơ phá sản	4.78
Z'' - score (phi sản xuất)	(Aa1)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	236	▲ 125
tỷ VNĐ		▲ 113%

LN sau thuế	2024	YoY
	-0.75	▲ 3.92
tỷ VNĐ		▲ 83.8%

ROE	2024	+/- YoY
	-0.7%	▲ 3.4%

ROA	2024	+/- YoY
	-0.5%	▲ 2.3%



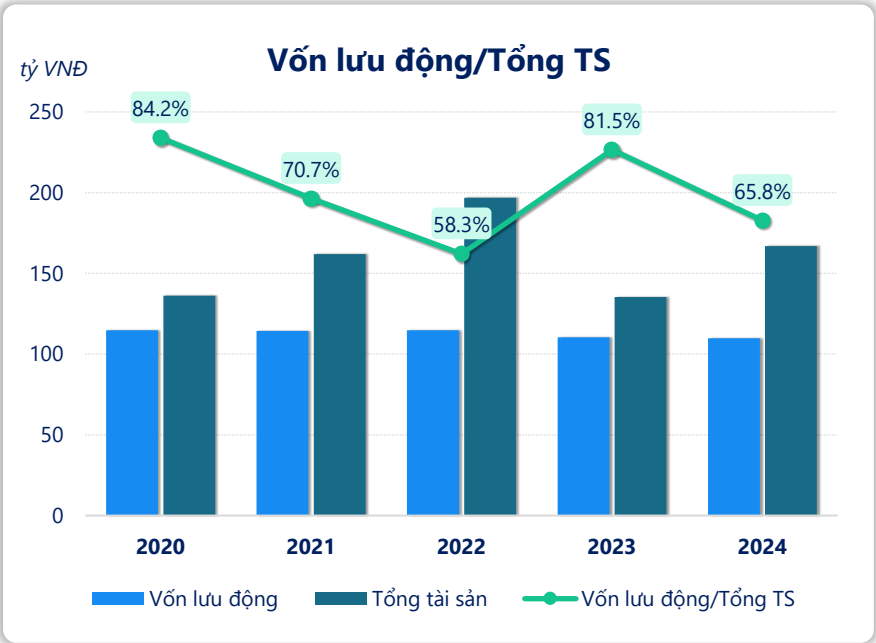
Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 2.48** cao hơn 1.81 và thấp hơn 2.99, cho thấy **TXM** có dấu hiệu của tình trạng tài chính không ổn định, có mức độ rủi ro phá sản tương đối cao.

Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **TXM** năm **2024** đạt **4.78**, thấp hơn so với năm 2023 (6.43). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **TXM** năm **2024**, doanh thu thuần **tăng mạnh 113%** đạt **236.0** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **tăng mạnh 83.8%** đạt **-0.75** tỷ đồng.

Doanh thu có sự tăng trưởng nhưng không đủ bù đắp các chi phí khiến lợi nhuận âm, dẫn đến **ROE** bằng -0.68% là dấu hiệu của tình hình kinh doanh đang xấu đi.

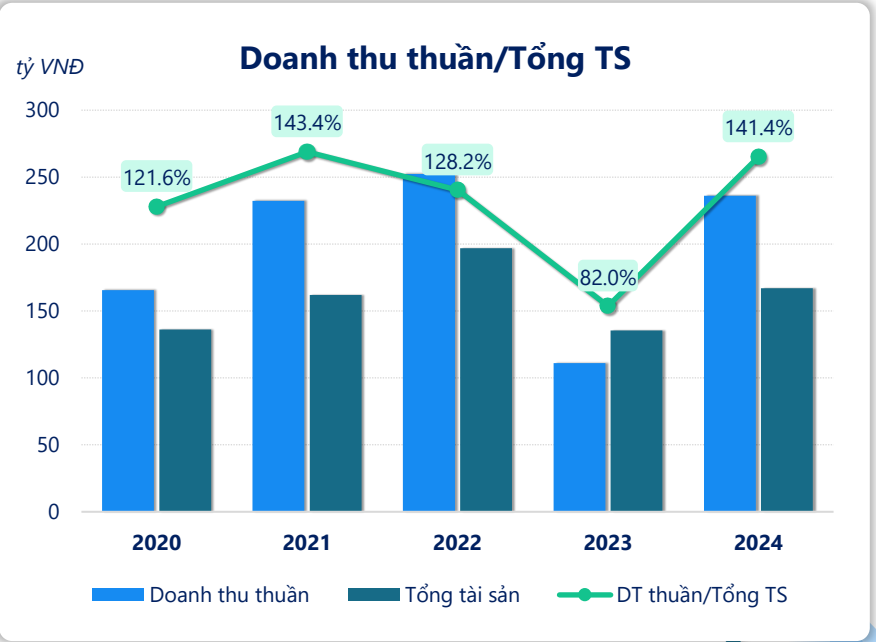
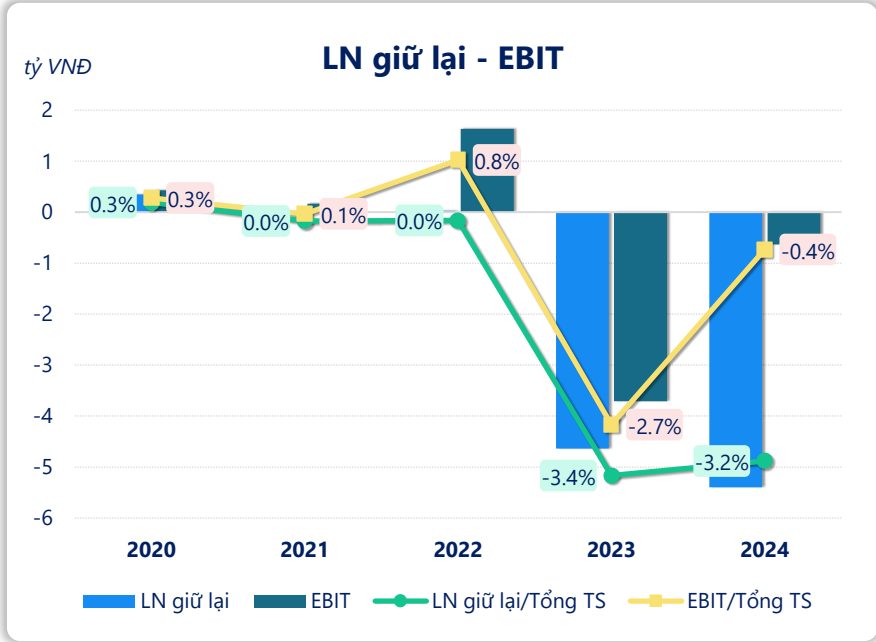
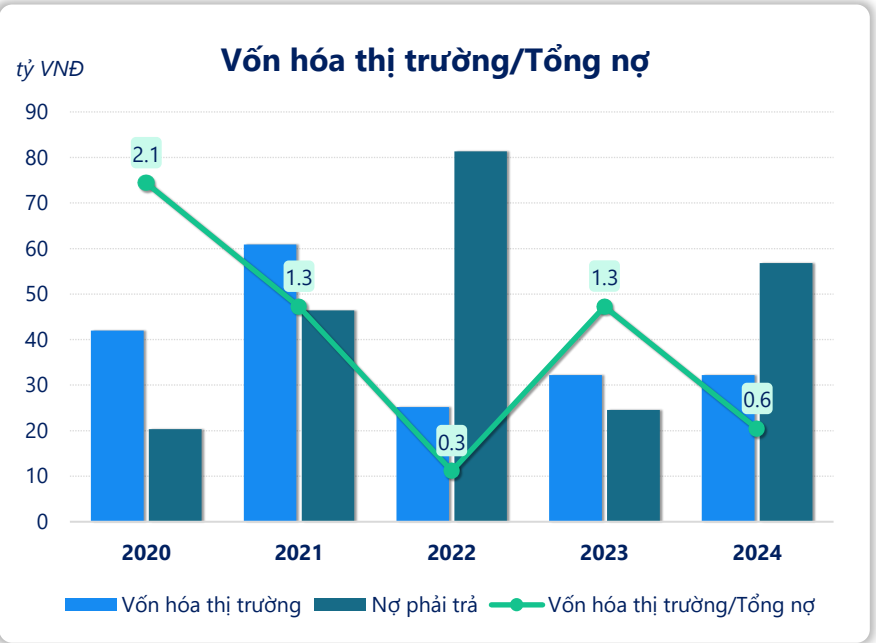
CTCP VICEM Thạch cao Xi măng (HNX: TXM)



Vốn lưu động > 0 cho thấy mặc dù công ty vẫn có khả năng thanh khoản, tuy nhiên việc vốn lưu động giảm có thể tạo ra áp lực với khả năng thanh toán nợ ngắn hạn. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

Tỷ lệ vốn hóa thị trường so với tổng nợ dưới 1 có thể cho thấy công ty đang gặp phải một số thách thức trong việc tạo ra giá trị cho cổ đông hoặc chưa thực sự quản lý nợ một cách hiệu quả.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	167	135	23.2%
Tài sản ngắn hạn	166	135	23.4%
Tiền và tương đương tiền	11.2	5.02	124%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	155	128	20.4%
Hàng tồn kho	0	0.51	-100%
Tài sản ngắn hạn khác	0.64	0.99	-35.1%
Tài sản dài hạn	0.30	0.49	-38.1%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	0.30	0.46	-34.8%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	0	0.02	-100%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	57.1	24.5	133%
Nợ ngắn hạn	57.1	24.5	133%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	6.17	-100%
Phải trả người bán ngắn hạn	54.7	15.6	251%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	110	111	-1.1%
Vốn chủ sở hữu	110	111	-1.1%
Vốn điều lệ	70.0	70.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	166	232	252	111	236
Giá vốn hàng bán	131	197	211	92.5	210
Lợi nhuận gộp	34.9	35.1	41.1	18.4	26.4
Doanh thu HĐTC	0.67	1.11	0.80	0.60	0.26
Chi phí TC	0.04	0.19	1.93	1.22	0.26
Chi phí lãi vay	0	0.11	1.41	0.96	0.11
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	23.7	26.6	29.8	12.0	17.4
Chi phí QLDN	11.4	9.92	10.0	10.5	11.7
LN thuần từ HĐKD	0.40	-0.43	0.14	-4.71	-2.65
Lợi nhuận khác	0.03	0.49	0.08	0.04	1.91
LN trước thuế	0.43	0.06	0.22	-4.67	-0.74
Lợi nhuận sau thuế	0.35	0.01	0.02	-4.67	-0.75
LNST của CĐ cty mẹ	0.35	0.01	0.02	-4.67	-0.75

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	17.5	-46.6	-8.13	19.0	10.2
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.62	0.70	0.39	0.58	2.21
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-1.04	19.4	5.89	-19.1	-6.17
Tiền đầu kỳ	15.8	32.9	6.41	4.55	5.02
Lưu chuyển tiền thuần	17.1	-26.5	-1.86	0.46	6.20
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	32.9	6.41	4.55	5.02	11.2